BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43/2024/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2024*

THÔNG TƯ

Quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2024 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 1. Mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024, mức thu một số khoản phí, lệ phí được quy định như sau:

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
1	a) Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm a Mục 1 Biểu mức thu lệ phí tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 150/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng; giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
		có hoạt động ngân hàng; giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng.
	b) Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm b Mục 1 Biểu mức thu lệ phí tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 150/2016/TT-BTC.
2	a) Phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh thuộc lĩnh vực thương mại; phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp; phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân	
	a.1) Tại khu vực thành phố trực thuộc trung ương và khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hoá.
	a.2) Tại các khu vực khác	Bằng 50% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm a.1 của Số thứ tự 2 Biểu mức thu phí, lệ phí này.
	b) Lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hoá	

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	b.1) Tại khu vực thành phố trực thuộc trung ương và khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh b.2) Tại các khu vực khác	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC. Bằng 50% mức thu lệ phí tương ứng quy định tại điểm b.1 của Số thứ tự 2 Biểu mức thu phí, lệ phí này.
3	a) Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay (trừ nội dung thu tại các số thứ tự: 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5.1, 5, 6 Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng mức thu phí tương ứng quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC)	Bằng 80% mức thu phí quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.
	b) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay (trừ nội dung thu tại số thứ tự 4 Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng mức thu phí tương ứng quy định tại Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC)	Bằng 80% mức thu phí quy định tại Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC.
4	a) Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam	Bằng 90% mức thu lệ phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
		hàng không Việt Nam.
	b) Phí hải quan đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam	Bằng 90% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC.
5	Phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thuỷ văn	Bằng 70% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn ban hành kèm theo Thông tư số 197/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thuỷ văn.
6	a) Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 1 Mục I Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.
	b) Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 2 Mục I Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.
	c) Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 3 Mục I Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.
	d) Phí bảo hộ giống cây trồng: d.1) Duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng: Từ năm thứ 1 đến năm thứ 3; từ năm thứ 4 đến năm thứ 6; từ năm	Bằng 80% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm 3 Mục III Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	thứ 7 đến năm thứ 9 d.2) Duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng: Từ năm thứ 10 đến năm thứ 15; từ năm thứ 16 đến hết thời gian hiệu lực của Bằng bảo hộ	207/2016/TT-BTC. Bằng 70% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm 3 Mục III Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.
7	a) Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 214/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh.
	b) Lệ phí cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 214/2016/TT-BTC.
	c) Lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 214/2016/TT-BTC.
8	Phí đăng ký (xác nhận) sử dụng mã số mã vạch nước ngoài	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 232/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp mã số mã vạch.
9	Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay	Bằng 90% mức thu phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 247/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay.

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
10	Phí trình báo đường thủy nội địa	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm 3 Biểu mức thu phí, lệ phí tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thuỷ nội địa.
11	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự	Bằng 80% mức thu phí quy định tại Mục I và Mục II Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 249/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự và lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.
12	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	Bằng 50% mức thu phí tính theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 258/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy.
13	a) Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Mục 1 Biểu mức thu tại Điều 4 Thông tư số 259/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ tài liệu, lệ phí cấp Giấy phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
	b) Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục 3 Biểu mức thu tại Điều 4 Thông tư số 259/2016/TT-BTC.

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
14	Lệ phí sở hữu công nghiệp	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Mục A Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.
15	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Điều 3 Thông tư số 295/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.
16	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	Bằng 70% mức thu phí quy định tại Điều 1 Thông tư số 110/2017/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Biểu mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động ban hành kèm theo Thông tư số 245/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.
17	a) Phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	b) Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 33/2018/TT-BTC.
18	a) Lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo	Bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Mục III Biểu mức thu tại Điều 1 Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.
	b) Lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	Bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Mục IV Biểu mức thu tại Điều 1 Thông tư số 23/2019/TT-BTC.
19	Lệ phí cấp Căn cước công dân	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.
20	a) Phí giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 58/2020/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xử lý vụ việc cạnh tranh.
	b) Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 58/2020/TT-BTC.
21	a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 1 Mục I Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu	2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
	b) Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 2 Mục I Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC.
	c) Phí kiểm dịch động vật (kiểm tra lâm sàng gia cầm)	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm 1.4 Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC.
22	Phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy ban hành kèm theo Thông tư số 02/2021/TT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy.
23	Phí trong chăn nuôi	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí trong chăn nuôi ban hành kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.
24	Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh, tem AB	Bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Mục I Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.
25	Phí trong công tác an toàn thực phẩm	Bằng 90% mức thu phí quy định tại Biểu phí trong công tác an toàn thực phẩm ban hành kèm theo Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
		trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm.
26	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản	Bằng 90% mức thu phí quy định tại điểm 2 Biểu phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản ban hành kèm theo Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản.
27	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện	Bằng 80% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện.
28	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện đối với nghiệp vụ di động mặt đất	
	a) Mạng viễn thông di động mặt đất nhắn tin dùng riêng	Bằng 80% mức thu phí quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Mục II Phần B Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện ban hành kèm theo Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện.
	b) Mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động (bao gồm cả mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ),	Bằng 80% mức thu phí quy định tại điểm 3.2 khoản 3 Mục II Phần B Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	mạng viễn thông di động mặt đất trung kế	ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC.
29	a) Phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán (trừ 02 khoản phí, lệ phí quy định tại điểm b, điểm c dưới đây)	Bằng 50% mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán.
	b) Lệ phí cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận (chứng chỉ) hành nghề chứng khoán cho cá nhân hành nghề chứng khoán tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	Áp dụng mức thu lệ phí quy định tại điểm 15 Mục I Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC.
	c) Phí giám sát hoạt động chứng khoán	Áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 2 Mục II Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC.
30	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
31	Lệ phí cấp chứng nhận (chứng chỉ) năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.
32	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật (phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở), phí thẩm định dự toán xây dựng	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, phí thẩm định dự toán xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.
33	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) ban hành kèm theo Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.
34	Phí trong lĩnh vực y tế	Bằng 70% mức thu phí quy định tại Biểu phí trong lĩnh vực y tế ban hành kèm theo Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.
35	a) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	Bằng 80% mức thu phí quy định tại điểm 1 Biểu mức thu phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm ban hành kèm theo Thông tư số 61/2023/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp,

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
		quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm.
	b) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, tàu bay), tàu biển	Bằng 80% mức thu phí quy định tại điểm 2 Biểu mức thu phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm ban hành kèm theo Thông tư số 61/2023/TT-BTC.
36	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường	Bằng 70% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 65/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.

a) Đối với phí sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại Số thứ tự 28 trong Biểu nêu trên: Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp phí theo mức phí quy định tại Thông tư số 265/2016/TT-BTC và Thông tư số 11/2022/TT-BTC cho khoảng thời gian có hiệu lực của Thông tư này, tổ chức, cá nhân sẽ được bù trừ số tiền phí chênh lệch giữa mức phí theo quy định tại Thông tư số 265/2016/TT-BTC và Thông tư số 11/2022/TT-BTC với mức phí theo quy định tại Thông tư này vào số phí phải nộp của kỳ nộp phí tiếp theo. Tổ chức thu phí chịu trách nhiệm tính bù trừ tiền phí cho tổ chức, cá nhân vào kỳ nộp phí tiếp theo.

b) Các Thông tư được viện dẫn trong Biểu nêu trên gọi chung là các Thông tư gốc. Trường hợp các Thông tư gốc được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì mức thu các khoản phí, lệ phí quy định trong Biểu nêu trên tính bằng tỷ lệ mức thu tương ứng tại Biểu nêu trên nhân với mức thu phí, lệ phí tại văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

c) Đối với các dịch vụ quy định thu phí, lệ phí tại các Số thứ tự 14, 16, 24, 31 trong Biểu nêu trên: Trường hợp sử dụng dịch vụ công trực tuyến thì áp dụng mức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này, không áp dụng mức thu phí, lệ phí tại Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 trở đi, mức thu các khoản phí, lệ phí quy định tại Biểu nêu trên thực hiện theo quy định tại các Thông tư gốc, Thông tư số 63/2023/TT-BTC và các Thông tư sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Ngoài mức thu các khoản phí, lệ phí quy định trong Biểu nêu trên, các nội dung khác liên quan đến: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; tổ chức thu phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; các trường hợp miễn, không phải nộp phí, lệ phí; kê khai, nộp phí, lệ phí; mức thu các khoản phí, lệ phí; quản lý, sử dụng phí; chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định tại các Thông tư gốc; các Thông tư sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục CST (300b).